CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
137 Lê Quang Định, Phường 14, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
Điện thoại: 08 6258 3425 Fax: 08 6258 3426

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016

TP.HCM, NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh
---oOo---

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,581,705,637,167**	**1,947,303,736,511**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**161,349,346,759**	**369,948,194,546**
1. Tiền	111		100,756,213,641	251,564,940,429
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,593,133,118	118,383,254,117
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**25,056,710,810**	**26,496,710,810**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		38,237,678,426	39,677,678,426
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,180,967,616)	(13,180,967,616)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**484,967,462,130**	**489,364,908,525**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		304,920,691,149	363,150,570,886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83,303,066,029	42,059,315,410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,780,410,834	4,280,410,834
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		94,963,294,118	79,874,611,395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**895,491,096,239**	**1,026,004,983,444**
1. Hàng tồn kho	141		895,491,096,239	1,026,004,983,444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**14,841,021,229**	**35,488,939,186**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332,801,605	138,434,514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,485,139,910	35,349,771,869
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,023,079,714	732,803
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260	**200**		**143,717,955,406**	**306,908,827,247**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,070,995**	**9,070,995**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,070,995	9,070,995
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**94,303,165,365**	**97,045,763,767**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	**93,754,699,938**	**96,457,755,976**
- Nguyên giá	222		130,022,523,743	130,022,523,743
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(36,267,823,805)	(33,564,767,767)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	**548,465,427**	**588,007,791**
- Nguyên giá	228		1,179,643,066	1,179,643,066
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(631,177,639)	(591,635,275)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	**48,628,200,000**	**208,931,200,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		46,228,200,000	104,631,200,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,400,000,000	104,300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.09	**777,519,046**	**922,792,485**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		777,519,046	922,792,485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,725,423,592,573**	**2,254,212,563,758**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1,427,044,822,063**	**1,942,978,732,692**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,029,799,879,119**	**1,492,369,216,623**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		207,642,354,622	349,982,468,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93,504,383,029	163,597,440,122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	473,087,399,525	472,389,819,578
4. Phải trả người lao động	314		3,762,592,900	9,747,287,872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		933,237,665	1,576,727,105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	107,348,989,274	136,263,444,964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	136,302,749,258	352,362,254,661
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,218,172,846	6,449,773,447
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**397,244,942,944**	**450,609,516,069**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	356,195,903,331	372,654,968,956
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	26,930,151,102	64,325,341,602
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		14,118,888,511	13,629,205,511
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	V.15	**298,378,770,510**	**311,233,831,066**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**298,378,770,510**	**311,233,831,066**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,845,510,000	149,845,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,845,510,000	149,845,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,950,000,000	20,950,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10,500,000)	(10,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73,657,688,034	73,657,688,034
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,936,072,476	66,791,133,032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,874,221,538	58,781,637,877
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,061,850,938	8,009,495,155
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,725,423,592,573**	**2,254,212,563,758**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Chí Hiếu	Bùi Thị Thu Hương	Phạm Văn Từ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh
---oOo---

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**470,505,313,374**	**370,054,302,436**	**840,079,245,865**	**595,962,189,056**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**470,505,313,374**	**370,054,302,436**	**840,079,245,865**	**595,962,189,056**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	448,466,662,178	350,106,835,546	804,220,706,331	560,133,632,059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**22,038,651,196**	**19,947,466,890**	**35,858,539,534**	**35,828,556,997**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	813,495,605	1,280,200,839	10,477,088,675	4,717,965,819
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2,693,040,650	4,992,977,618	8,508,012,913	12,114,757,585
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,693,040,650*	*4,962,937,688*	*7,954,512,913*	*11,166,366,289*
8. Chi phí bán hàng	25		273,674,071	650,123,271	631,394,743	1,162,322,274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,771,264,211	4,010,237,256	10,879,982,879	8,015,164,887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**14,114,167,869**	**11,574,329,584**	**26,316,237,674**	**19,254,278,070**
11. Thu nhập khác	31		0	3,589,215,361	0	12,661,545,431
12. Chi phí khác	32		0	4,317,484,389	73,679,686	6,751,899,594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**0**	**-728,269,028**	**-73,679,686**	**5,909,645,837**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**14,114,167,869**	**10,846,060,556**	**26,242,557,988**	**25,163,923,907**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	3,052,316,931	2,621,729,427	5,553,546,145	5,771,659,364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**VI.06**	**11,061,850,938**	**8,224,331,129**	**20,689,011,843**	**19,392,264,543**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Chí Hiếu	Bùi Thị Thu Hương	Phạm Văn Từ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 — M.S.D.N: 0300378152 - C.T.C.P — BÌNH THẠNH - TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***26,242,557,988***	***25,163,923,907***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,742,598,402	3,028,140,741
- Các khoản dự phòng	03		489,683,000	(3,190,641,985)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,667,606,427)	(1,670,551,817)
- Chi phí lãi vay	06		7,954,512,913	11,166,366,289
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***26,761,745,876***	***34,497,237,135***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,459,094,138	29,478,055,169
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		130,513,887,205	2,680,715,174
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(281,472,412,808)	(93,033,426,876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49,093,652)	307,212,659
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,440,000,000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,941,377,913)	(14,694,779,723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,381,928,157)	(5,155,638,931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		269,900,000	286,700,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,142,765,500)	(1,941,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(133,542,950,811)***	***(47,575,125,393)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(32,272,727)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		160,303,000,000	81,520,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,667,606,427	1,352,369,999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***170,970,606,427***	***82,840,097,272***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		523,931,526,350	387,578,436,102
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(739,991,031,753)	(541,920,717,715)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,966,998,000)	(29,966,998,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(246,026,503,403)***	***(184,309,279,613)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(208,598,847,787)**	**(149,044,307,734)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**369,948,194,546**	**323,338,190,140**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**161,349,346,759**	**174,293,882,406**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Chí Hiếu	Bùi Thị Thu Hương	Phạm Văn Từ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần; Mã số doanh nghiệp số: 0300378152; Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 12 năm 2003, Đăng ký thay đổi lần thứ 16 (mười sáu): ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký KD là: **149,845,500,000 VNĐ**

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	149,845,510,000	149,845,510,000
Tổng cộng	**149,845,510,000**	**149,845,510,000**

2. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước.	4290
2	Hoạt động thiết kế dân dụng Chi tiết: Trang trí nội thất, mộc xây dựng.	7410
3	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông (Cầu, đường), bến cảng, sân bay.	4210
4	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Xây dựng và lắp đặt công trình điện, nước. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. - Lắp đặt hệ thống thông tin tín hiệu, cáp quang, cáp truyền hình (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
5	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) - Lắp đặt và tháo dỡ các loại cẩu trục và thiết bị nâng hạ. - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
6	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng.	4663
7	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất cấu kiện kim loại.	2511

8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê nhà, văn phòng. Kinh doanh bất động sản.	6810
9	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng.	7730
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35KV. - Đập phá, sửa chữa công trình. Xây dựng và lắp đặt các công trình đường dây và trạm biến thế trên 35KVA.	4390
11	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.	7911
12	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở).	2592
13	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết : Đo đạc bản đồ. Thiết kê xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. - Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp. - Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật. - Tư vấn lập dự án, tư vấn đấu thầu công trình.	7110
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ giữ xe.	5229
15	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ tư vấn môi trường.	7490
16	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Mua bán vật tư ngành nước. - Bán buôn thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, hệ thống tín hiệu, cáp quang, cáp truyền hình.	4669
17	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	3700
18	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung).	2392
19	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật tư thiết bị; Sản xuất, gia công vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (không sản xuất trong khu dân cư tập	3290
20	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4322
21	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Kinh doanh cấu kiện kim loại.	4662
22	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy - chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát, hệ thống thang máy, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống khí y tế, thiết bị y tế; lắp đặt thùng bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4329
23	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510

24	Phá dỡ	4311
25	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp, san nền	4312
26	Xây dựng công trình công ích	4220
27	Sửa chữa thiết bị điện (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3314
28	Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3312
29	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
30	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh, diệt côn trùng, chống mối mọt (trừ xông hơi, khử trùng).	8129
31	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Định giá bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản - Tư vấn bất động sản - Đấu giá bất động sản - Quảng cáo bất động sản - Quản lý bất động sản.	6820

3. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Tân Phước

Địa chỉ: Tầng 11, Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ vốn góp: 49%

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Xí nghiệp Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Xây dựng số 2
- Xí nghiệp Xây dựng số 3
- Xí nghiệp Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Xây dựng số 5
- Xí nghiệp Xây dựng số 6
- Xí nghiệp Xây dựng số 9
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Quản Lý Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị
- Xí Nghiệp Kinh Doanh Vật Tư - Thương Mại và Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Đầu Tư Xây Dựng
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Phát Triển Hạ Tầng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trung thực và hợp lý trên cơ sở tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời (Đã phản ánh trong phần Chứng khoán kinh doanh).

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất : 13 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập trong kỳ so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các kỳ trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các kỳ sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối Quý	Đầu năm
TIỀN	**100,756,213,641**	**251,564,940,429**
Tiền mặt	40,671,909,696	81,660,094,400
Tiền gửi ngân hàng	60,084,303,945	169,904,846,029
CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**60,593,133,118**	**118,383,254,117**
Tổng cộng	**161,349,346,759**	**369,948,194,546**

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
a) Chứng khoán kinh doanh	**Cuối Quý**	**Đầu năm**
Giá gốc	**38,237,678,426**	**39,677,678,426**
Cổ phiếu niêm yết:	19,819,523,316	19,819,523,316
- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)	*12,225,690,790*	*12,225,690,790*
- Công ty CP ĐT XD TM Dầu khí - IDCO (PXL)	*4,572,000,000*	*4,572,000,000*
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật Becamex (IJC)	*1,670,682,526*	*1,670,682,526*
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	*1,351,150,000*	*1,351,150,000*
Cổ phiếu OTC:	18,418,155,110	19,858,155,110
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	*1,081,650,000*	*1,081,650,000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	*729,500,000*	*729,500,000*
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	*5,137,544,110*	*5,137,544,110*
- Công ty Cổ Phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước	*5,400,000,000*	*5,400,000,000*
- Công ty CP XD CT GT 677	-	*1,440,000,000*
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	*6,069,461,000*	*6,069,461,000*
Dự phòng (-)	(13,180,967,616)	(13,180,967,616)
Giá trị hợp lý chứng khoán kinh doanh	**25,056,710,810**	**26,496,710,810**

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Cuối Quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	304,920,691,149	363,150,570,886
Trả trước người bán	83,303,066,029	42,059,315,410
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,780,410,834	4,280,410,834
Phải thu khác	60,412,940,015	52,705,890,017
Tạm ứng	33,921,965,883	26,721,933,494
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	628,388,220	446,787,884
Tổng cộng	**484,967,462,130**	**489,364,908,525**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	**484,967,462,130**	**489,364,908,525**

04. HÀNG TỒN KHO	Cuối Quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2,988,199,050	6,622,439,438
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	892,390,193,191	1,019,376,689,309
Hàng hóa	112,703,998	5,854,697
Tổng cộng	**895,491,096,239**	**1,026,004,983,444**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	**895,491,096,239**	**1,026,004,983,444**

05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối Quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	332,801,605	138,434,514
Thuế GTGT được khấu trừ	12,485,139,910	35,349,771,869
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2,023,079,714	732,803
Tổng cộng	**14,841,021,229**	**35,488,939,186**

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
Số dư đầu kỳ	**114,493,788,407**	**5,528,258,011**	**8,163,574,368**	**1,836,902,957**	**130,022,523,743**
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**114,493,788,407**	**5,528,258,011**	**8,163,574,368**	**1,836,902,957**	**130,022,523,743**
II/ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình:					
Số dư đầu kỳ	**23,486,149,865**	**5,626,839,242**	**4,018,868,909**	**1,784,437,770**	**34,916,295,786**
- Khấu hao trong kỳ	1,016,610,702	132,983,356	194,552,899	7,381,062	**1,351,528,019**
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**24,502,760,567**	**5,759,822,598**	**4,213,421,808**	**1,791,818,832**	**36,267,823,805**
III/ Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình:					
- Tại ngày đầu kỳ	**91,007,638,542**	**(98,581,231)**	**4,144,705,459**	**52,465,187**	**95,106,227,957**
- Tại ngày cuối kỳ	**89,991,027,840**	**(231,564,587)**	**3,950,152,560**	**45,084,125**	**93,754,699,938**

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	**1,179,643,066**	-	-	**1,179,643,066**
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	**1,179,643,066**	-	-	**1,179,643,066**
II/ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	**611,406,457**	-	-	**611,406,457**
- Khấu hao trong kỳ	19,771,182			**19,771,182**

- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	**631,177,639**	**-**	**-**	**631,177,639**
III/ Giá trị còn lại TSCĐ vô hình:				
- Tại ngày đầu kỳ	**568,236,609**	**-**	**-**	**568,236,609**
- Tại ngày cuối kỳ	**548,465,427**	**-**	**-**	**548,465,427**

08. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**Cuối Quý**	**Đầu năm**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**46,228,200,000**	**104,631,200,000**
- Công ty Cổ Phần BĐS Tân Phước (1)	46,228,200,000	46,228,200,000
- Công ty TNHH TM XD và Kinh Doanh Nhà An Phúc	-	58,403,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**2,400,000,000**	**104,300,000,000**
- Công ty TNHH Bay Water	-	101,900,000,000
- Dự án BOT cầu Đồng Nai (2)	2,400,000,000	2,400,000,000
Tổng cộng	**48,628,200,000**	**208,931,200,000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**48,628,200,000**	**208,931,200,000**

(1) Theo Giấy chứng nhận ĐKKD, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Tân Phước là: 200 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 49% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 46.228.200.000 đồng, đạt tỷ lệ 47,17% so với vốn góp.

(2) Theo Giấy chứng nhận ĐKKD, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai là: 450 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 3% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 2.400.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 17,78% so với vốn góp.

09. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**Cuối Quý**	**Đầu năm**
Chi phí trả trước dài hạn	777,519,046	922,792,485
Tổng cộng	**777,519,046**	**922,792,485**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**Cuối Quý**	**Đầu năm**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	805,302,298
Thuế thu nhập cá nhân	1,502,882,245	-
Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất (*)	471,584,517,280	471,584,517,280
Tổng cộng	**473,087,399,525**	**472,389,819,578**

(*) Trong đó là số tiền thuế đất phải nộp liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất Dự án Chỉnh trang đô thị khu vực đầu cầu Thủ Thiêm đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22 - Quận Bình Thạnh. Số tiền thuế này được xác định theo Quyết định 1558/QĐ-TC ngày 14/02/2012 của Sở tài chính TP.HCM với số tiền là: 471.552.530.080 đồng. Căn cứ Thông báo số 2141/STC-NS ngày 12/03/2012, số tiền nêu trên sẽ phải nộp sau khi giá trị đầu tư chính thức được phê duyệt.

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	**Cuối Quý**	**Đầu năm**
Kinh phí cổng đoàn	193,832,234	202,350,834
Bảo hiểm xã hội	267,925,042	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	140,563,435	-
Phải trả khác	**106,746,668,563**	**136,061,094,130**

- Phải trả khác (**)	106,746,668,563	136,061,094,130
Tổng cộng	**107,348,989,274**	**136,263,444,964**

(**) Trong đó bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác trình bày số dư phải trả cho các Đội trực thuộc nhận khoán thi công các công trình xây lắp là: 81.566.296.291 đồng. Phần còn lại là các khoản kinh phí bảo trì tạm thu trước các căn hộ và các khoản phải trả khác.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối Quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	**136,302,749,258**	**352,362,254,661**
- Ngân hàng Công thương VN - CN3	100,522,293,752	294,645,475,729
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)	12,215,822,760	26,681,821,210
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn (VIB)	4,894,632,746	12,249,957,722
- Vay cá nhân	18,670,000,000	18,785,000,000
Tổng cộng	**136,302,749,258**	**352,362,254,661**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối Quý	Đầu năm
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Q. Bình Thạnh (Phần KD)	352,771,640,831	369,367,206,456
- Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)	3,287,762,500	3,287,762,500
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long B - Quân 9	136,500,000	-
Tổng cộng	**356,195,903,331**	**372,654,968,956**

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối Quý	Đầu năm
Huy động vốn xây Cao ốc văn phòng Công ty	24,455,000,000	24,455,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,358,651,102	2,422,841,602
Phải trả dài hạn khác	116,500,000	37,447,500,000
Tổng cộng	**26,930,151,102**	**64,325,341,602**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**149,845,510,000**	**20,950,000,000**	**-**	**-**	**-**	**73,657,688,034**	**(10,500,000)**	**66,791,133,032**	**311,233,831,066**
- Tăng vốn trong kỳ trước									-
- Lãi trong kỳ trước								9,627,160,905	**9,627,160,905**
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ trước									-
- Lỗ trong kỳ trước									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ trước	**149,845,510,000**	**20,950,000,000**	**-**	**-**	**-**	**73,657,688,034**	**(10,500,000)**	**76,418,293,937**	**320,860,991,971**
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ này								11,061,850,938	**11,061,850,938**
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác								33,544,072,399	**33,544,072,399**
Số dư cuối kỳ này	**149,845,510,000**	**20,950,000,000**	**-**	**-**	**-**	**73,657,688,034**	**(10,500,000)**	**53,936,072,476**	**298,378,770,510**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	0	0.00%	0	0.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	149,845,510,000	100.00%	149,845,510,000	100.00%
Tổng cộng	**149,845,510,000**	**100%**	**149,845,510,000**	**100%**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1051 cổ phiếu.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**149,845,510,000**
Vốn góp đầu kỳ	149,845,510,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	149,845,510,000

d) Cổ phiếu

	Quý này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,984,550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,984,550
- Cổ phiếu phổ thông	14,984,550
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,051
- Cổ phiếu phổ thông	1,051
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,983,499
- Cổ phiếu phổ thông	14,983,499
- Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối Quý	Đầu năm
c. Ngoại tệ các loại (USD)	863.15	863.15
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	3,770,156,830	3,770,156,830

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này
Doanh thu bán hàng	**147,636,259,393**
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	147,636,259,393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**6,010,769,948**
- Doanh thu cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng	6,010,769,948
Doanh thu hợp đồng xây dựng	**316,858,284,033**
Tổng cộng	**470,505,313,374**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**
DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**470,505,313,374**

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	**134,031,331,129**
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	134,031,331,129
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**3,878,332,556**
- Giá vốn cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng	3,878,332,556
Giá vốn xây lắp	**310,556,998,493**
Tổng cộng	**448,466,662,178**

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	340,368,695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240,000,000

Doanh thu hoạt động tài chính khác	233,126,910
Tổng cộng	**813,495,605**

04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này
Lãi tiền vay (1)	2,693,040,650
Tổng cộng	**2,693,040,650**

05. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý hiện hành	3,052,316,931
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý này	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3,052,316,931**

06. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý này
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	**14,114,167,869**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN:	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	240,000,000
- Tổng thu nhập chịu Thuế	13,874,167,869
- Thuế TNDN Phải nộp	3,052,316,931
+ Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3,052,316,931**
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	**11,061,850,938**

07. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý này
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121,814,586,380
Chi phí nhân công	64,715,969,440
Chi phí sử dụng máy thi công	23,103,401,839
Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)	40,842,665,588
Chi phí sản xuất khác bằng tiền	19,564,188,220
Tổng cộng	**270,040,811,467**

*** Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ**	**1,071,055,598,608**
*** Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ**	**892,390,193,191**

VII. Những thông tin khác:

01. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan:	Tính chất giao dịch:	Quý này
HĐQT, BGĐ và Ban kiểm soát	Thù lao, lương và các khoản khác	978,950,000
Tổng cộng		**978,950,000**

02. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Quý này
Các khoản vay	136,302,749,258
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	161,349,346,759
Nợ thuần	**(25,046,597,501)**
Vốn chủ sở hữu	298,378,770,510
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-8.39%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

	Giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính	**Quý này**
Tiền và các khoản tương đương tiền	161,349,346,759
Phải thu khách hàng (Ngắn hạn và dài hạn)	304,920,691,149
Phải thu khác (Ngắn hạn và dài hạn)	62,830,810,064
Đầu tư tài chính khác (Ngắn hạn và dài hạn)	73,684,910,810
Tài sản tài chính khác	
Tổng cộng	**602,785,758,782**

Công nợ tài chính	**Quý này**
Các khoản vay (Ngắn hạn và dài hạn)	136,302,749,258
Phải trả người bán (Ngắn hạn và dài hạn)	207,642,354,622
Phải trả khác (Ngắn hạn và dài hạn)	134,279,140,376
Chi phí phải trả (Ngắn hạn và dài hạn)	933,237,665
Tổng cộng	**479,157,481,921**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thành khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ	Tài sản
Tên đối tượng	**Quý này**	**Quý này**
Đô la Mỹ (USD)	-	863.15
Tổng cộng	**-**	**863.15**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2016	**Ngắn hạn**	**Dài hạn**	**Tổng cộng**
Phải trả người bán và phải trả khác	314,991,343,896	26,930,151,102	341,921,494,998
Các khoản phải trả	933,237,665		933,237,665
Các khoản vay	136,302,749,258		136,302,749,258

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2016	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương tiền	161,349,346,759		161,349,346,759
Phải thu khách hàng và phải thu khác	367,742,430,218	9,070,995	367,751,501,213
Đầu tư tài chính	25,056,710,810	48,628,200,000	73,684,910,810
Tài sản tài chính khác			

03. Báo cáo bộ phận

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc tại 30/06/2016 như sau:

TÀI SẢN	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ	Cộng
Tài sản cố định	4,312,137,525	16,248,327,522	73,742,700,318	94,303,165,365
Xây dựng cơ bản dở dang				
Các khoản phải thu	439,185,017,450	39,299,902,595	6,491,613,080	484,976,533,125
Hàng tồn kho	670,361,572,099	225,129,524,140		895,491,096,239
Tài sản chung				250,652,797,844
Tổng tài sản	**1,113,858,727,074**	**280,677,754,257**	**80,234,313,398**	**1,725,423,592,573**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	909,741,033,919	356,059,403,331	24,941,635,555	1,290,742,072,805
Phải trả tiền vay	136,302,749,258			136,302,749,258
Tổng nợ phải trả	**1,046,043,783,177**	**356,059,403,331**	**24,941,635,555**	**1,427,044,822,063**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động Quý 2/2016:

DOANH THU	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	316,858,284,033	147,636,259,393	6,010,769,948	470,505,313,374
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Tổng doanh thu	**316,858,284,033**	**147,636,259,393**	**6,010,769,948**	**470,505,313,374**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	6,301,285,540	13,604,928,264	2,132,437,392	22,038,651,196
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22,038,651,196
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)				813,495,605
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(2,693,040,650)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD				(6,044,938,282)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				14,114,167,869
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(3,052,316,931)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	**11,061,850,938**

* **Ghi chú:** Báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực ngành nghề sản xuất kinh doanh (Xây lắp, Đầu tư kinh doanh bất động sản và Dịch vụ)./.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Chí Hiếu	Bùi Thị Thu Hương	Phạm Văn Từ